TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ NINH BÌNH
TỈNH NINH BÌNH

Bản án số: 11/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 13-7-2022.
Về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NINH BÌNH, TỈNH NINH BÌNH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: bà Nguyễn Thị Thanh Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Ngọc Lợi
2. Bà Hoàng Thị Kim Phượng

- Thư ký phiên toà: bà Tống Thị Huê – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 233/2021/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2021 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2022/QĐ-HPT ngày 27 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Trần Thị Thanh T sinh năm 1988; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: số nhà 04, ngách 35/17, đường Nguyễn B, phố M, phường K, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; địa chỉ: xóm , xã L, huyện Y, tỉnh Hòa Bình;

- Bị đơn: anh Vũ Đức T1 sinh năm 1983; nơi cư trú: số nhà 04, ngách 35/17, đường Nguyễn B, phố M, phường K, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Trần Thị Thanh T trình bày: Sau hơn 1 năm tự do tìm hiểu, chị và anh Vũ Đức T1 đã tự nguyện kết hôn với nhau. Anh chị đăng ký kết hôn ngày 01/12/2007 tại Uỷ ban nhân dân phường K, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng chị chung sống hạnh phúc được khoảng 2 năm thì

phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến mâu thuẫn là do chị và anh T1 bất đồng quan điểm, không có sự đồng cảm, chia sẻ trong cuộc sống nên ngày càng lạnh nhạt và không còn tình cảm với nhau. Do tình trạng hôn nhân căng thẳng, đã nhiều lần hàn gắn không thành nên từ năm 2016 chị và anh T1 đã sống ly thân, việc ai người ấy làm, không quan tâm đến cuộc sống riêng của nhau nữa. Đến tháng 2 năm 2021, chị T làm đơn khởi kiện xin ly hôn anh T1 nhưng do nghĩ đến con và muốn hàn gắn tình cảm nên chị đã xin rút đơn khởi kiện và Tòa án đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Do anh T1 thường xuyên đi làm ăn xa, không có ở nhà chỉ thỉnh thoảng mới về nhà 1-2 ngày rồi đi luôn nên cả hai không tìm được tiếng nói chung, không hòa giải được. Từ tháng 7/2021 chị đã về nhà bố mẹ đẻ ở và anh chị không có biện pháp khắc phục mâu thuẫn. Nay chị xác định mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T xin ly hôn với anh Vũ Đức T1.

Chị và anh T1 có một con chung là cháu Vũ Trần Đức N sinh ngày 19/01/2011, cháu Nở với chị và ông bà nội từ khi chị và anh T1 sống ly thân. Chị có chỗ ở, công việc ổn định và có mức thu nhập hàng tháng từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng. Cháu N có nguyện vọng ở cùng chị nên chị đề nghị Tòa án giao cháu N cho chị trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và chị không yêu cầu anh T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con

Chị và anh T1 không có tài sản chung và công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác cho anh Vũ Đức T1. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T1 không có văn bản ý kiến và không giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án; anh T1 không đến Tòa án làm tự khai, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Vì vậy, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xét xử vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử

Áp dụng khoản 1 Điều 56; các Điều 81, 82, 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội xử:

- Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Thanh Thìn. Cho chị Trần Thị Thanh T ly hôn với anh Vũ Đức T1.

- Về con chung: giao cháu Vũ Trần Đức N sinh ngày 19 tháng 01 năm 2011 cho chị Trần Thị Thanh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi các cháu đủ 18 tuổi trưởng thành, tự lập được cuộc sống. Anh Vũ Đức T1 không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: chị Trần Thị Thanh T phải nộp 300.000 đồng, được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Ninh Bình (biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0000736 ngày 06 tháng 12 năm 2021).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Trần Thị Thanh T có đơn khởi kiện về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với anh Vũ Đức T1 có nơi cư trú tại phố M, phường K, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là anh Vũ Đức T1 vắng mặt tại phiên tòa mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 mà không có lý do. Do vậy để đảm bảo quyền lợi của các đương sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị Thanh T và anh Vũ Đức T1 là hợp pháp. Theo lời chị T trình bày thì chị và anh T1 phát sinh mâu thuẫn từ năm 2012, nguyên nhân là chủ yếu do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có sự đồng cảm, chia sẻ trong cuộc sống. Tháng 2 năm 2021 chị đã nộp đơn khởi kiện xin ly hôn với anh T1 tại Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình nhưng sau đó chị đã rút đơn để hàn gắn tình cảm gia đình và Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình đã ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Tuy nhiên tình cảm vợ chồng không hàn gắn được, chị đã về nhà bố mẹ để ở nên từ tháng 7/2021 nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T1. Đối với anh T1, mặc dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng anh T1 vẫn vắng mặt không lý do và cũng không có ý kiến phản hồi về việc yêu cầu ly hôn của chị Thìn, chứng tỏ anh T1 không có thiện chí đoàn tụ. Mặt khác, căn cứ kết quả xác minh tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh T1 tại tổ dân phố (phố Mía, phường

Ninh Khánh, thành phố Ninh Bình) đã thể hiện: "khoảng 4 năm nay anh T1 đi làm xa, thỉnh thoảng mới về nhà; chị T ở nhà với con trai và bố mẹ chồng cho đến tháng 7/2021 chị T không còn ở với bố mẹ chồng nữa. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị T và anh T1 phố không biết vì khi xảy ra mâu thuẫn anh chị không báo với chính quyền địa phương để hòa giải".

Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử nhận thấy tình trạng hôn nhân giữa chị Tvà anh T1 đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài; do đó chị T xin ly hôn với anh T1 là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Về con chung: chị Trần Thị Thanh T và anh Vũ Đức T1 có một con chung là cháu Vũ Trần Đức N sinh ngày 19/01/2011. Chị T đề nghị Tòa án giao cháu N cho chị trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dưỡng; anh T1 không có ý kiến về việc nuôi con. Xét thấy chị T hiện nay có việc làm, thu nhập ổn định đủ điều kiện để nuôi con và cháu N có nguyện vọng ở với mẹ sau khi ly hôn. Vì vậy để bảo đảm quyền lợi mọi mặt của con chung cần giao cháu N cho chị T trực tiếp trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị T không yêu cầu anh T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con nên Hội đồng xét xử không xem xét. Anh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3.3] Về tài sản chung và công nợ chung: chị Trần Thị Thanh T xác định chị và anh Vũ Đức T1 không có tài sản chung và công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh T1 không có ý kiến và không cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến quan hệ tài sản. Vì vậy, không đặt ra giải quyết quan hệ về tài sản.

[4] Về án phí: căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Trần Thị Thanh T nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

[5] Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị Thanh T và anh Vũ Đức T1 được ly hôn. Quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị Thanh T và anh Vũ Đức T1 chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: giao cháu Vũ Trần Đức N sinh ngày 19 tháng 01 năm 2011 cho chị Trần Thị Thanh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh Vũ Đức T1 không có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Án phí: chị Trần Thị Thanh T nộp 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0000736 ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

4. Quyền kháng cáo: nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 13-7-2022); bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
-TAND tỉnh Ninh Bình;
-VKSND thành phố Ninh Bình;
- Chi cục THA DS thành phố Ninh Bình;
- UBND phường Ninh Khánh, thành phố Ninh Bình;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI DỒNG XET XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thanh Phương